

Ngoại thương Việt Nam từ 1991-2000: những thành tựu và suy nghĩ

(Tiếp theo và hết)

VÕ HÙNG DŨNG

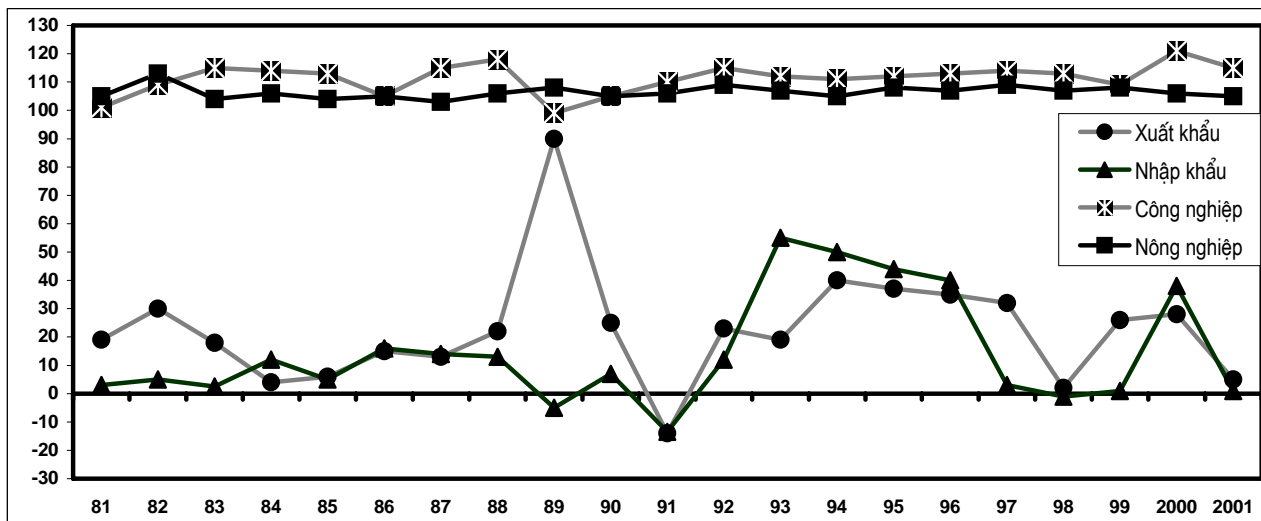
II. CÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG NGHIỆP TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI NGOẠI THƯƠNG

Các phân tích về quan hệ giữa tăng trưởng ngoại thương với tăng trưởng công nghiệp và nông nghiệp từ năm 1981-2001 cho thấy:

Trong khoảng thời gian từ 1981-1993 tăng trưởng xuất khẩu và nông nghiệp có quan hệ mật thiết với nhau, trong công nghiệp gắn liền với nhập khẩu.

Từ năm 1994-2001 mối quan hệ này đã thay đổi: công nghiệp gắn liền với xuất khẩu và sau đó (1997 đến 2000) với cả nhập khẩu.

HÌNH 1: Tăng trưởng của xuất khẩu, nhập khẩu với tăng trưởng của công nghiệp và nông nghiệp



Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê. Xuất, nhập khẩu tính theo kim ngạch; công nghiệp, nông nghiệp là tỷ lệ phát triển của giá trị sản xuất (giá cố định 1994).

Trên thực tế mối quan hệ giữa chúng đan xen nhau và phức tạp hơn nhiều. Mỗi khi xuất khẩu nông sản gặp khó khăn thì nông nghiệp gần như lập tức bị ảnh hưởng, công nghiệp cũng bị ảnh hưởng theo; công nghiệp suy giảm, nhập khẩu nguyên liệu cũng bị suy giảm, điều này thể hiện khá rõ trên đồ thị. Các phân tích dưới đây sẽ làm rõ thêm ảnh hưởng và tác động qua lại giữa tăng trưởng của công nghiệp với nông

nghiệp và ngoại thương.

1. Công nghiệp

Công nghiệp có vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế và vai trò của nó đã không ngừng tăng lên khi đạt được tốc độ tăng trưởng cao trong khoảng thời gian từ 1991-2000.

Võ Hùng Dũng, Ts, VCCT Cần Thơ

BIỂU 7: Tăng trưởng và cơ cấu các ngành khu vực II từ 1986-2000

Năm	86	91	95	96	97	98	99	2000	86-90	91-95	96-2000
Tăng trưởng GDP	10,9	5,8	9,5	9,3	8,2	5,8	4,8	6,7	5,2	8,2	6,9
KV II	19,4	7,7	13,6	14,5	12,6	8,3	7,7	10,1	4,7	12,0	10,6
Công nghiệp KT mở	12,6	26,0	13,5	13,6	13,2	14,1	13,4	4,5	39,4	17,6	11,7
CN chế biến	11,5	5,6	13,6	13,6	12,8	10,2	7,5	13,2	1,8	10,3	11,4
Sx, pp điện, nước	5,8	-4,5	18,5	17,8	14,7	12,3	7,0	10,5	6,8	10,1	12,4
Xây dựng	100	5,2	12,7	16,1	11,3	-0,5	2,4	7,5	2,3	12,7	7,2
Cơ cấu GDP	28,9	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
KV II	1,84	23,8	28,8	29,7	32,1	32,5	34,5	36,6	25,4	27,5	33,1
Công nghiệp KT mở	22,4	5,4	4,81	5,62	6,30	6,70	8,4	9,5	2,62	5,06	7,31
CN chế biến	1,84	13,1	15,0	15,2	16,5	17,2	17,7	18,7	18,0	14,7	17,0
Sx, pp điện, nước	2,84	1,3	2,05	2,40	2,74	2,86	2,9	2,9	1,52	1,56	2,77
Xây dựng		4,0	6,90	6,53	6,54	5,78	5,4	5,5	3,18	6,27	5,96

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Kinh tế Việt Nam trong những năm đổi mới, Hà Nội 2001

Bảng trên cho thấy tăng trưởng của khu vực II trong các năm 1986-1990 là 4,7%; 1991-1995 là 12% và 1996-2000 là 10,6%, tuy nhiên công nghiệp chế biến chỉ đạt mức tăng trưởng tương ứng khoảng thời gian trên là 1,8%; 10,3% và 11,4%; tỷ trọng của nó cũng chỉ ở mức 15-17% GDP trong 15 năm kể từ 1986.

Các phân tích về cơ cấu ngành cho thấy những ngành công nghiệp đóng vai trò then chốt đã phát triển rất chậm và chiếm tỷ trọng thấp. Ngành công nghiệp điện và điện tử chiếm không đầy 5%, ngành sản xuất máy móc thiết bị cũng xấp xỉ 1,5%, ngành hóa chất chỉ trên dưới 5,5% trong sản lượng của công nghiệp (tính vào năm 2000). Sự mất quân bình trong cơ cấu phát triển của một số ngành như giữa dệt và may, giữa công nghiệp thực phẩm và nông nghiệp, thuộc da và sản phẩm da, xây dựng và vật liệu xây dựng là một trong nhiều nguyên nhân của tình trạng yếu kém của ngoại thương.

Ngành may mặc với tỷ lệ tăng trưởng 18,7% năm từ 1986-1995, tỷ trọng đã tăng từ 1,2% năm 1986 lên 2,7% năm 1995, nhưng ngành dệt chỉ đạt mức tăng trưởng 4,2% năm, và cơ cấu đã giảm từ 11% năm 1986 còn 6,1% trong năm 1995. Sự mất cân đối dệt-may vẫn tiếp tục trong

các năm 1986-2000, khi ngành dệt chỉ đạt mức tăng trưởng 8,8% trong khi ngành may duy trì được mức tăng trưởng trên 15%. Mất cân đối này chẳng những làm giảm hiệu quả cạnh tranh mà còn đặt ngành may vào thế bất lợi: càng phát triển nhanh thì sự phụ thuộc vào nhập khẩu càng lớn, hiệu quả cuối cùng không còn là bao. Số liệu điều tra công nghiệp năm 1998 cho biết tổng chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu của ngành dệt may chiếm 79,5% giá trị sản xuất, con số này ở ngành sản xuất sản phẩm da và giày dép là 73,6%. Xét cho cùng xuất khẩu hàng may mặc, giày dép đến nay cũng chỉ là gia công, hiệu quả thu được vẫn còn rất thấp.

Nói chung, từ các phân tích trong thời gian qua cho thấy một cơ cấu công nghiệp hết sức đáng ngại. Sự thay đổi từ năm 1995 đến nay là không đủ lớn, không đủ làm chuyển biến cơ cấu ngoại thương về sau này.

Có nhiều nguyên nhân, nhưng đến nay có thể thấy rõ đầu tư là tác nhân chính của tình hình trên. Vốn đầu tư thiếu dẫn đến việc phân bổ vào khu vực công nghiệp chế biến không đủ nhưng lãng phí và sử dụng vốn không hiệu quả thì đáng quan ngại hơn nhiều. Phân tích số liệu thống kê từ năm 1995 đến năm 1998 cho thấy công nghiệp chế biến chiếm trên 16% trong GDP, nhưng chiếm không đầy 15% trong tổng vốn đầu tư

quốc gia. Sự phân bổ vốn cũng không theo hiệu quả vốn và số lao động đang làm việc. Trung bình một đồng vốn đầu tư trong công nghiệp chế biến thu được 3,4 đồng giá trị tăng thêm, trong khu vực khai thác mỏ là 4 đồng, còn trong ngành sản xuất, phân phối điện nước chỉ có 0,6 đồng (tính theo giá hiện hành các năm 1995 - 1997).

Các phân tích về cơ cấu thành phần kinh tế cho thấy ở mức độ tổng quát công nghiệp quốc doanh đã liên tiếp giảm sút, từ 60% so toàn bộ ngành công nghiệp trong các năm 1980-1990 còn 50% trong các năm 1991-1995 và dưới 45% từ năm 1996 đến nay.

Công nghiệp quốc doanh vốn đóng vai trò chi phối quá trình phát triển công nghiệp nhiều năm qua đã có dấu hiệu giảm sút về mặt tỷ trọng. Các ngành bị giảm mạnh (về tỷ trọng) như: thiết bị điện, điện tử, radio, tivi, hóa chất, vật liệu xây dựng, sản xuất

kim loại, máy móc thiết bị, sản phẩm da, cao su, nhựa. Các ngành thuộc nhóm độc quyền như: thuốc lá, điện, nước giữ được tỷ trọng cũ; các ngành dệt, may, thực phẩm đồ uống tuy có thay đổi nhưng không đáng kể.

So sánh theo trình độ công nghệ thì nhóm ngành có công nghệ thấp của khu vực kinh tế nhà nước năm 1995 chiếm 1/3 trong toàn bộ giá trị sản lượng công nghiệp chế biến, nhóm ngành có công nghệ trung bình chiếm 16%, còn nhóm ngành có công nghệ cao⁽³⁾ chỉ có 4,4%. Con số này năm 2000 là 25%, 14% và 3,3%. Trong cơ cấu công nghiệp (chế biến) của khu vực kinh tế nhà nước năm 1995 thì nhóm ngành có công nghệ thấp chiếm 60%, công nghệ trung bình là 31%, còn lại nhóm có công nghệ cao chỉ có 9%. Con số tương ứng này vào năm 2000 là 58%; 34% và 8% một sự thay đổi không đáng kể.

BIỂU 8.1: Công nghiệp phân theo nhóm công nghệ

Năm	1995				2000			
	Chung	Tr.Nước	Nh.nước	ĐL.NN	Chung	Tr.Nước	Nh.nước	Đt.NN
Công nghiệp chế biến	100	100	100	100	100	100	100	100
Nhóm công nghệ thấp	63,4	64,1	60,4	60,5	53,2	60,5	57,7	36,2
Nhóm công nghệ TB	26,9	28,7	31,1	18,5	30,6	32,6	34,5	26,1
Nhóm công nghệ cao	9,7	7,2	8,5	21,0	16,2	6,9	7,8	37,8
Cơ cấu khu vực CN theo trình độ công nghệ								
Nhóm công nghệ thấp	100	82,7	49,6	17,3	100	79,5	46,3	20,5
Nhóm công nghệ TB	100	87,5	60,5	12,5	100	74,3	48,1	25,7
Nhóm công nghệ cao	100	60,7	45,5	39,3	100	29,7	20,5	70,3

Nguồn: Từ Niên giám thống kê. Tỷ trọng được tính theo GTSX của CN chế biến.

Tương quan giữa khu vực kinh tế trong nước và đầu tư nước ngoài tính theo giá trị sản xuất từ năm 1996 đến nay cũng có sự thay đổi nhanh chóng. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ 25% năm 1995 đã tăng lên 35,5% năm 2000, trong khi khu vực kinh tế trong nước đã từ 75% hồi năm 1995 chỉ còn 64,5% trong năm 2000.

Các ngành mà khu vực trong nước chiếm tỷ trọng lớn là điện nước, thuốc lá, vật liệu xây dựng, dệt may, sản xuất giấy, sản xuất kim loại trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tập trung trong các lĩnh vực

(3) Những ngành có công nghệ thấp: sản xuất lương thực, thực phẩm; đồ uống, thuốc lá, dệt may, da, sản phẩm từ da, giày dép, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, giấy và sản phẩm từ giấy, xuất bản, in; những ngành có công nghệ trung bình: sản xuất than cốc và tinh chế dầu mỏ, sản xuất hóa chất, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, sản xuất các sản phẩm từ các chất khoáng phi kim loại, sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại; những ngành có công nghệ cao: sản xuất máy móc thiết bị, sản xuất các thiết bị điện, điện tử, thiết bị khoa học chính xác, các phương tiện vận tải- Xem Phân tích kết quả điều tra công nghiệp Việt Nam - 1999, Nxb Thống kê 2000.

khai thác dầu khí, máy tính, xe máy, thiết bị điện, điện tử, hóa chất, sản xuất kim loại, và đang có chiều hướng gia tăng ở các ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại, nhựa, máy móc thiết bị.

Nhìn chung, khu vực kinh tế trong nước hiện chiếm đa số trong những ngành có công nghệ sản xuất thấp và trung bình, có mặt rất ít trong những ngành có hàm lượng công nghệ cao, ngược hẳn với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Kết quả, theo số liệu từ cuộc điều tra năm 1999 về công nghiệp có đến 60% những ngành công nghiệp Việt Nam là có công nghệ thấp, trên 20% thuộc công nghệ trung bình, chỉ có 20% là công nghệ cao. So với nhiều nước trong khu vực thì công nghệ thấp của Việt Nam là quá cao còn công nghệ cao lại quá thấp.

BIỂU 8.2: So sánh trình độ công nghệ Việt Nam và các nước trong khu vực

Nước	Nhóm ngành công nghệ thấp	Nhóm ngành công nghệ trung bình	Nhóm ngành công nghệ cao
Thái Lan	42,7	26,5	30,8
Singapore	10,5	16,5	73,0
Malaysia	24,3	24,8	51,1
Indonesia	47,7	22,6	29,7
Philippine	45,2	25,7	29,1
Việt Nam	58,7	20,7	20,6

Nguồn: Phân tích kết quả điều tra công nghiệp Việt Nam - 1999, Nxb Thống kê 2000. Tỷ trọng nhóm ngành có công nghệ tính theo giá trị tăng thêm - đơn vị tính: %.

Cũng theo số liệu từ cuộc điều tra này cho biết trang bị cho lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là cao gấp 7,7 lần trang bị cho khu vực kinh tế trong nước và năng suất lao động cao gấp 3,5 lần. Do vậy, khu vực kinh tế trong nước chiếm đến 77% lao động nhưng chỉ chiếm 49% giá trị tăng thêm, trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chỉ có 22,8% lao động nhưng chiếm trên 50% giá trị tăng thêm của công nghiệp.

Đầu tư của khu vực kinh tế trong nước mà chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước đã tập trung quá nhiều vào những ngành

thâm dụng vốn với trình độ kỹ thuật trung bình mà sự sa lầy ngày một lớn, làm cho khu vực kinh tế quốc doanh trở nên nặng nề, hiệu quả thấp, sức cạnh tranh kém. Những lệch pha của công nghiệp quốc doanh đến nay đã bộc lộ ngày càng rõ, có thể tóm tắt lại là:

- Không đi sâu vào những ngành có trình độ công nghệ cao, vào những ngành trụ cột có tính thêm chốt tác động cho sự phát triển lâu dài mà tập trung nhiều vào những ngành tốn nhiều vốn, những ngành có công nghệ thấp hoặc trung bình, là những ngành đáng ra chỉ nên dành cho khu vực kinh tế dân doanh, các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chính vì thế mà khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ dù giải quyết được nhiều công ăn việc làm nhưng đã không thể phát triển nhanh và ổn định.

- Không đi vào xử lý các mất cân đối trong công nghiệp, trái lại tập trung phát triển ở những ngành công nghệ thấp khoét sâu thêm các mất cân đối trong công nghiệp như dệt may, da giày và phụ liệu. Sự phát triển mất cân đối này không chỉ diễn ra về mặt cơ cấu ngành của công nghiệp mà còn mất cân đối phân bố trên vùng lãnh thổ. Ngành dệt may, giày dép là những ngành thu hút nhiều lao động giản đơn tập trung hầu hết ở thành phố như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, những nơi đáng ra nên tập trung vào phát triển những ngành công nghiệp đòi hỏi trình độ công nghệ cao hoặc trung bình. Sự thu hút nguồn lao động giản đơn về các thành phố lớn làm giá nhân công, lao động trở nên đắt hơn, trong khi đó các tỉnh không điều kiện để phát triển công nghiệp ban đầu của mình.

- Độc quyền của hàng loạt doanh nghiệp nhà nước đã chia cắt thị trường và gây nên nhiều tổn hại cho nền kinh tế. Điện nước, bưu chính, viễn thông những lĩnh vực đã bị phê phán nhiều những vẫn chưa thể tháo gỡ được cho thấy cấu trúc cứng nhắc của toàn bộ hoạt động công nghiệp và làm tổn hại nền ngoại thương từng ngày, từng giờ.

2. Nông nghiệp

Nông nghiệp đã có thời gian phát triển nhanh và có những đóng góp lớn cho ngoại

thương nhiều năm nhưng hiện đang đứng trước nhiều khó khăn về cơ cấu và mất đà tăng trưởng trong thời gian tới.

BIỂU 9: Sản xuất và xuất khẩu của một số sản phẩm nông nghiệp

Năm	86-90	91-95	96-2000	2000/86	2000/90	1999	2000	2001
<i>Tỷ lệ tăng của NN</i>	%	%	%	%	%	%	%	%
GTSXNN	3,4	6,7	6,7	207	181	7,1	8,9	2,2
Lúa	4,7	6,2	5,4	203	169	7,7	3,6	-1,7
chè	1,8	5,0	10,5	233	217	24,2	-0,6	18,2
Cà phê	48,7	21,5	26,1	4269	872	29,4	45,1	5,2
Cao su	3,7	17,9	19,5	582	502	28,7	16,9	3,4
Hạt tiêu	24,3	1,1	39,0	1089	456	95,0	26,5	13,3
Điều		28,8	0,4	600	600	-23,7	45,6	16,7
Thủy sản (GTSX)	5,0	9,8	12,6	326	268	7,9	19,3	17,4
<i>Tỷ lệ của XK Nông sản</i>								
Nông sản (Tr.USD)	25,2	29,1	4,4	805	327	11,9	0,7	1,4
Thủy sản (Tr.USD)	22,6	21,5	20,7	1395	618	13,5	51,9	20,2
Gạo	87,3	17,8	3,7	2634	214	20,9	-22,9	7,2
Chè	9,7	23,8	27,9	501	345	9,1	54,4	22,7
Cà phê	48,1	27,6	26,8	3946	819	26,2	52,3	26,8
Lạc	-5,0	8,9	-12,0	88	107	-35,6	35,7	2,6
Hạt điều (Tr.USD)		49,5	6,5	1287	1287	-6,0	52,1	-9,3
Hạt tiêu		2,4	9,5	1174	404	130,5	4,6	56,6
Cao su	19,8	21,7	8,8	742	360	38,7	3,0	12,8

Nguồn: Niên giám thống kê. Số liệu để tính tỷ lệ là số lượng trừ GTSX NN, thủy sản được tính theo giá cố định 1994; xuất khẩu nông sản, thủy sản và hạt điều tính theo triệu USD.

Các mặt hàng nông sản xuất khẩu chính đã tăng trưởng với tốc độ cực kỳ nhanh bất chấp quan hệ cung cầu trên thị trường quốc tế. Trong 15 năm (2000 so với 1985), lúa gạo đã tăng 2,1 lần, chè tăng 2,5 lần, cao su, hạt điều tăng 6,1 lần, hạt tiêu tăng 28 lần, cà phê tăng 57 lần. Hầu hết số lượng tăng thêm là nhằm đưa ra thị trường nước ngoài. Xuất khẩu của những mặt hàng này từ năm 1990 đến năm 2000 cũng đã tăng với tốc độ chóng mặt: gạo tăng 214%, chè tăng 345%, cao su 360%, hạt tiêu 404%, thủy sản 618%, cà phê 819% và hạt điều 1.287%.

Với khối lượng lớn và tỷ lệ tăng nhanh như vậy, hàng nông sản Việt Nam đã liên tục tạo áp lực lớn lên cung cầu trên thị trường thế giới vốn đã suy yếu nên khó lòng tránh khỏi sụp đổ.

Các thống kê về thương mại nông sản thế giới cho biết từ năm 1989 đến năm 1993, thị trường lúa gạo thế giới nhu cầu đã tăng từ 14,9 triệu tấn lên 16,5 triệu tấn (tăng 1,6

triệu tấn) thì sản lượng ở Việt Nam đã tăng thêm 2,5 triệu tấn và từ chỗ nhập khẩu trở thành quốc gia xuất khẩu với số lượng lên đến 1,7 triệu tấn. Từ năm 1993 đến năm 1997 nhu cầu gạo thế giới thêm 2,7 triệu tấn thì sản lượng ở Việt Nam đã tăng thêm 3 triệu tấn (xuất khẩu đạt 3,6 triệu tấn). Từ năm 1996 đến năm 2000 nhu cầu gạo thị trường thế giới là 22,4 triệu tấn, tăng thêm 2,8 triệu tấn thì sản lượng của Việt Nam đã tăng thêm gần 4 triệu tấn. Sau đỉnh cao của năm 1998, nhu cầu thế giới giảm xuống, xuất khẩu gạo của Việt Nam gặp khó khăn và giảm dần. Sau khi đạt được đỉnh cao xuất khẩu lúa gạo vào năm 1999 với trên 4,5 triệu tấn chiếm 19% thị phần xuất khẩu của thế giới thì liên sau đó là tình trạng hụt hơi. Năm 2000 xuất khẩu gạo của Việt Nam chỉ còn 3,5 triệu tấn, chiếm 15% thị phần, sang năm 2001 xuất khẩu cũng chỉ ở mức của năm 2000, năm 2000 dự báo lượng xuất khẩu dưới 3 triệu tấn. Trên biểu đồ xuất

khẩu gạo thế giới từ năm 1989 đến năm 2000, thị phần của Việt Nam lên xuống liên tục. Lúc từ 9% tụt xuống 8% (năm 1989-1990), lúc từ 12% năm 1993 lên 15,8% năm 1995; 19% năm 1996 lại tụt xuống còn 14% năm 1998; 18,5% năm 1999 rồi xuống gần 15% năm 2000 và tiếp tục đi xuống, khác hẳn với tỷ lệ và cả số lượng khá ổn định của Mỹ và Thái Lan.

Nhìn chung ở cả 2 giai đoạn 1986-1990 và 1991-1995 thì sản xuất lúa gạo đều tăng chậm hơn xuất khẩu (bình quân 4,7% năm và 6,2% đối với sản xuất và 8,3% và 17,8% năm đối với xuất khẩu) nhưng từ năm 1996-2000 sản xuất đã tăng nhanh hơn xuất khẩu với tỷ lệ là 5,4% so với 3,7% của xuất khẩu. Tác động này đã làm sản lượng lúa gạo giảm rất nhanh: năm 2000 so với năm 1999 chỉ còn 3,6% bằng 1/2 con số này của năm 1999 so với năm 1998, còn năm 2001 sản lượng đã bị âm 1,7%.

Xuất khẩu lương thực 6 tháng đầu năm 2002 chỉ đạt 1,6 triệu tấn giảm 20% so cùng kỳ nhưng do giá tăng thêm 22 USD/T nên trị giá chỉ giảm 1,4% nên đã có ý kiến cho rằng xu thế xuất khẩu này là phù hợp với định hướng không đơn thuần tập trung số lượng mà chỉ tập trung hiệu quả.

Việt Nam là nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ hai trên thế giới do vậy một sự điều chỉnh chiến lược xuất khẩu gạo, trong ngắn hạn nhất định là có ảnh hưởng đến giá cả trên thị trường gạo quốc tế, nếu vận động tốt có thể mang lại nhiều lợi ích về giá. Nhưng sự điều chỉnh mục tiêu sản xuất, thay đổi sản lượng thì lợi ích có thể về tay quốc gia khác. Chưa có bằng chứng cho thấy trong 2 năm qua đã có sự thay đổi lớn về cơ cấu giống để cho ra đời loại lúa có phẩm chất vượt trội, xuất khẩu với giá cao như của Thái Lan, và cũng chưa có bằng chứng cho thấy xuất khẩu năm nay có hiệu quả cao hơn các năm trước, khi mà sản lượng đã giảm mạnh. Diện tích trồng lúa năm 2000 không tăng so với năm 1999, năm 2001 giảm 2,4% so năm 2000, về mặt sản lượng năm 2001 và 1999 là tương đương nhau nhưng sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường lúa gạo nội địa để nâng đỡ giá cả không hề giảm đi. Tình trạng năm 2002 nhiều hợp đồng đã được ký kết, giá cả được cải thiện nhưng Việt Nam không có đủ số lượng gạo xuất khẩu.

Việc sụt giảm sản lượng là hậu quả của việc chuyển một bộ phận lớn diện tích đất ở vùng đồng

bằng sông Cửu Long từ trồng lúa sang trồng bông, bắp và nuôi tôm. Hãy còn quá sớm để khẳng định việc trồng các loại cây này là ưu việt hơn hẳn trồng lúa. Việc chuyển một bộ phận lớn đất trồng lúa sang nuôi tôm các năm qua đã góp thành tích đáng kể vào việc gia tăng xuất khẩu thủy sản, nhưng hiệu quả lâu dài cần được đánh giá một cách toàn diện.

ở mặt hàng cà phê các phân tích thị trường cho thấy trong thời kỳ từ năm 1983 -1984 đến 1990-1991, sản xuất tăng bình quân 2,1% trong khi tiêu dùng tăng 1,9%; giá cà phê trong giai đoạn này đã có sự sụt giảm nhưng không lớn. Từ năm 1990-1991 đến 1995-1996 là giai đoạn sản xuất sụt giảm, từ mức trên dưới 6 triệu tấn giảm xuống còn khoảng 5,5 triệu tấn, tiêu dùng lại tăng nhanh từ mức 4,95 triệu lên 5,91 triệu tấn, trong bối cảnh đó dự trữ lại càng sụt giảm nên giá cả đã bị đẩy rất nhanh.

Khái quát lại trong chu kỳ dài hơn 10 năm từ năm 1983-1984 đến 1995-1996 là sản xuất tăng chậm hơn tiêu dùng⁽⁴⁾, bình quân sản xuất tăng 0,3%, nhưng nhu cầu tiêu dùng tăng 2,2%. Sản xuất không theo kịp tiêu dùng, dự trữ giảm sút dự trữ (từ 3,1 triệu tấn năm 1993 xuống còn 2,6 triệu tấn năm 1995) nên giá cả đã tăng lên kéo theo việc gia tăng sản lượng ở các nước sản xuất cà phê mà Việt Nam dẫn đầu. Bình quân từ 1985 đến 1995 diện tích cà phê Việt Nam đã tăng 15% năm và sản lượng tăng 33%. Từ năm 1996-2000, diện tích cà phê tiếp tục gia tăng với tỷ lệ bình quân 19% năm, còn sản lượng tăng thêm 22% năm. Tiêu dùng cà phê thế giới năm 2000 chỉ tăng 1,8% so năm 1996, nhưng sản xuất đã tăng 4%, trong đó riêng Việt Nam đã tăng 2,5 lần với sản lượng tăng thêm gần 500 nghìn tấn trong bối cảnh nhu cầu đang suy yếu.

Phân tích ở hầu hết các mặt hàng nông sản Việt Nam có sản lượng tăng nhanh và trở thành

(4) Sản xuất 1983-1984 của thế giới vào khoảng 5,4 triệu tấn, tiêu dùng khoảng 4,6 triệu tấn; vào năm 1995-1996 sản xuất đạt khoảng 5,6 triệu tấn nhưng tiêu dùng 5,8 triệu tấn, các con số tương ứng vào năm 2000 so với 1996 là sản xuất 6,9 triệu tấn/5,9 triệu tấn và tiêu dùng là 6,43 triệu tấn/5,98 triệu tấn.

“cường quốc” xuất khẩu đều có hiện tượng tràn ngập nguồn cung và sụp đổ giá cả. Hậu quả không chỉ gây phương hại cho các nhà sản xuất trong nước mà còn làm cho các nước đã từng xuất khẩu nông sản đó nay lâm vào cảnh hết sức khốn đốn. Những tổn thương như vậy thường dễ gây làn sóng bất bình và tranh chấp trong thương mại song phương.

Các số liệu về trái cây hoa quả cho thấy tình hình không khác gì so với các phân tích về gạo và cà phê. Diện tích các loại cây ăn quả năm 1994 là 320 nghìn ha, năm 2000 là 541 nghìn ha, bình quân mỗi năm tăng 9,2%; trong đó chôm chôm, nhãn, vải là những loại xuất khẩu sang Trung Quốc đã tăng 33% năm, từ 27 nghìn ha lên 150 nghìn ha chỉ trong vòng 6 năm.

Sự phát triển ồ ạt bất chấp quy luật thương mại quốc tế này cho thấy tầm nhìn về chính sách chưa đồng bộ, sự điều chỉnh nền kinh tế ở tầm vĩ mô còn nhiều điểm bất cập. Phân tích mặt hàng gạo liên tưởng đến cà phê và nhiều loại nông sản khác cho thấy có cái gì đó rất giống nhau về phong cách của người sản xuất mà đó cũng có thể là hệ quả của các chính sách. Có cái gì đó tự hồ lúc thì ở đầu của một cực này lúc lại chạy sang đầu bên kia của một cực còn lại. Hiện tại vẫn còn khá tốt đối với ngành thủy sản, nhưng với tỷ lệ gia tăng xấp xỉ 10% năm và xuất khẩu tăng bình quân hơn 20% từ năm 1986 đến năm 2000 dự báo một khó khăn lớn cho ngành thủy sản trong thời gian tới là điều có thể.

3. Nhận xét

Có thể nói cơ cấu của ngoại thương hiện nay là hệ quả của cơ cấu kinh tế, chính sách cơ cấu công nghiệp và cơ cấu nông nghiệp. Yếu kém của ngoại thương đã ảnh hưởng đến tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Thay thế nhập khẩu thiếu lựa chọn và bảo hộ cao cho công nghiệp đã đưa đến cơ cấu méo mó sau nhiều năm phát triển và hoàn toàn không đạt được những mục tiêu ban đầu là xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ. Dấu ấn đó đã để lại một nền công nghiệp tăng trưởng khập khểnh, ngày một phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên liệu và một nền ngoại thương

xuất khẩu sản phẩm thô, lấy nông sản làm chỗ dựa.

Với công nghiệp đó là sự ngập ngừng trong chính sách giữa thay thế nhập khẩu và hướng về xuất khẩu. Từ trước tới nay mỗi khi nền kinh tế gặp khó khăn thì giải pháp lựa chọn đều có khuynh hướng thiên về xuất khẩu, nhưng mỗi khi đạt được những kết quả nhất định thì chính sách lại quay sang hướng thay thế nhập khẩu. Nhưng sự không nhất quán của một chính sách là ở chỗ không phát triển được thị trường trong nước. Một thị trường có sẵn đã không được lưu ý để cho hàng nhập khẩu lấp đầy và một nền công nghiệp với trình độ công nghệ cực kỳ thấp thì chính sách thay thế nhập khẩu dường như không còn mục tiêu.

Sự hiện diện quá nhiều của doanh nghiệp nhà nước ở những ngành có hàm lượng công nghệ trung bình và thấp đã làm phân tán nguồn tài nguyên ít ỏi, làm yếu đi vai trò quản lý của bộ máy nhà nước và nền kinh tế nặng nề thêm.

Vai trò của công nghiệp quốc doanh hiện nay không phải ở chỗ chiếm nhiều hay ít trong GDP mà ở chỗ tính đột phá và tính tiên phong trong việc thực hiện đường lối của Đảng, thể hiện ở chỗ nó phải vươn tới trong việc nắm giữ những công nghệ tiên tiến, đột phá vào những ngành có thể mang lại những phản ứng dây chuyền kích thích phát triển nhiều ngành khác. Đây là điều mà ở khu vực kinh tế nhà nước có tính phổ biến hơn là thực chất.

Khu vực kinh tế dân doanh tuy được nhấn mạnh về ý nghĩa và tầm quan trọng trong mấy năm gần đây nhưng điều đó chỉ có ý nghĩa tượng trưng hơn là thực chất, bởi hầu hết những nguồn tài nguyên và độc quyền vẫn còn nằm trong tay khu vực kinh tế nhà nước. Vấn đề không phải là đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mới thúc đẩy được khu vực kinh tế dân doanh, mà tại khu vực kinh tế này đang rất cần được giúp đỡ để cải tiến quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động. Nhu cầu đó xem ra hiện cũng lớn không kém gì so với nhu cầu đổi mới quản lý ở khu vực kinh tế nhà nước.

Thị trường đang là vấn đề của công nghiệp. Tình trạng dư thừa, ứ đọng hàng hóa diễn ra thường xuyên trong các năm 1997, 1998, 1999 do sức tiêu thụ yếu đã hạn chế lớn đến tăng trưởng của công nghiệp. Đây là hệ quả của chính sách quản lý dân số từ năm 1975-1990. Các số liệu từ 2 cuộc điều tra năm 1979 và 1989 cho thấy trong quãng thời gian dài 10 năm tỷ lệ dân số đô thị hầu như không tăng, nếu không nói là giảm đi ít nhiều. Từ năm 1989 đến 1999 số dân đô thị chỉ tăng thêm được 4,5% (từ 19% lên 23,5%), nghĩa là bình quân mỗi năm chỉ tăng 0,4%. Nhưng khi đã tăng lên rồi thì phát sinh những hậu quả mới: sự tập trung chủ yếu vào các đô thị lớn làm què quặt khu vực thị trường ở nông thôn. Sự yếu kém này đã làm cho công nghiệp không có được thị trường bên trong làm chỗ dựa, thành ra mỗi khi xuất khẩu gặp khó khăn thì công nghiệp lâm vào cảnh trì trệ.

Đối với nông nghiệp, có thể nói nền nông nghiệp Việt Nam hiện nay là nền nông nghiệp phát triển hướng vào xuất khẩu một cách phiến diện và thiếu vững chắc.

Kết quả của quá trình gia tăng năng suất và sản lượng nông nghiệp trong mấy năm qua là tình trạng dư thừa tăng cao, giá cả nông phẩm giảm xuống không chỉ ở trong nước mà cả ở thị trường quốc tế đối với những sản phẩm mà Việt Nam có thế mạnh (nhưng cùng thời gian trên một loạt các loại nông sản như đậu, bắp, dưa vón là những mặt hàng đã từng xuất khẩu thì sản xuất và xuất khẩu cứ teo dần). Hậu quả của quá trình này có thể thúc đẩy công nghiệp chế biến thực phẩm phát triển nhanh hơn thông qua quá trình cơ cấu và tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp, tuyển chọn những nhà sản xuất nông nghiệp giỏi trong vô số nhiều nhà sản xuất nhỏ để đưa nông nghiệp tiến lên bước phát triển mới nhưng trước mắt đã gây ra những khó khăn lớn cho người nông dân và Chính phủ.

Sự điều tiết của Nhà nước vào quá trình này để giảm bớt khó khăn cho người nông dân là cần thiết. Nhưng một sự can thiệp quá sâu vào cơ cấu giá cả qua hàng loạt phương thức bảo trợ có thể làm méo mó cơ cấu sản xuất, không thích ứng với đòi hỏi của thị trường

quốc tế, hình thành những ngành sản xuất không có tương lai, tạo ra quy trình khép kín luẩn quẩn: nhà sản xuất khó khăn - Nhà nước bảo trợ - nhà sản xuất khó khăn hơn - Nhà nước bảo trợ ngày càng nhiều hơn....

Sức hấp dẫn của thị trường Trung Quốc và hình thức mua bán biên mậu đã tạo đà tăng trưởng đáng ngạc nhiên các loại cây ăn trái, hoa quả trên nhiều vùng đất nước, hình thành lớp thương nhân buôn bán hoa quả và hệ thống dịch vụ cung ứng nhộn nhịp. Nhưng nó cũng đã để lại hậu quả hết sức tai hại là lối làm ăn tự phát, tùy tiện và đầy rủi ro.

Hàng loạt vườn cây đã trồng đến chu kỳ ra trái mà chất lượng giống đang có vấn đề. Việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật lan tràn đến mức báo động. Các chuẩn mực về ngoại thương không hề được lưu ý. Khi Trung Quốc gia nhập WTO, việc mua bán biên mậu sẽ giảm hẳn, các chuẩn mực thông thường trong mua bán quốc tế như quota, kiểm dịch, bao bì, nhãn hiệu được áp dụng thì hàng loạt nhà vườn rơi vào cảnh chẳng biết cầu cứu ai. Sự ứ tắc hàng nghìn xe dưa hầu tại cửa khẩu Tân Thanh - Lạng Sơn chờ xuất sang Trung Quốc là dấu hiệu cho thấy tình hình còn nhiều biến động.

Quan sát hoạt động ngoại thương trong thời gian qua cho thấy có cái gì đó trộn lẫn một cách kỳ quặc những quan điểm của trường phái trọng thương và trọng nông của mấy thế kỷ trước: chỉ muốn xuất khẩu mà không tính đến nhập khẩu, chỉ muốn bán mà không tính đến mua, đối với sản phẩm nông nghiệp được dành sự quan tâm và ưu ái đặc biệt.

Trong thương mại quốc tế thực ra không thể chỉ có bán mà không có mua, còn trên thực tế Việt Nam đã mua nhiều hơn bán. Chính vì hiểu biết quá ít về việc nhập khẩu hàng hóa, về đối tác, về tính năng thiết bị nên đã phải trả giá khá đắt và vì không xem phát triển thương mại như một chiến lược tổng thể nên khi thì nghiêng về bên này, lúc ngã về phía kia tạo nên nhiều tình huống hết sức phức tạp, không ứng phó kịp thời với sự thay đổi của thị trường quốc tế.

Sự trộn lẫn những quan điểm cực đoan của cả 2 trường phái trên biểu hiện trong đời sống kinh tế là chỉ xem trọng những người trực tiếp sản xuất, những sản phẩm hữu hình. Những hàng hóa, tài sản vô hình nhiều khi lại là kết tinh của trí tuệ lại không được coi trọng, không được để chú ý. Những dấu ấn như vậy đã chi phối trong nhiều năm đối với nền sản xuất không chỉ nông nghiệp mà cả công nghiệp và thương mại quốc tế.

Có thể tóm tắt những tồn tại và những nhược điểm, thực sự là những trở ngại trong phát triển thương mại quốc tế của Việt Nam là:

- Chỉ chăm chăm đến sản xuất để làm ra được sản xuất hữu hình mà thiếu chăm lo khâu tiếp thị, các dịch vụ và hoạt động góp phần làm tăng các giá trị vô hình. Nghiêng mạnh về số lượng mà thiếu sự quan tâm chất lượng. Còn thờ ơ đến những tiêu chuẩn, chất lượng và những vấn đề cực kỳ nhạy cảm hiện nay về vệ sinh, môi trường, an toàn cho người sử dụng.

- Mắc bệnh thành tích, chạy theo giá trị kim ngạch xuất khẩu nên thường cạnh tranh nhau mà thiếu đi sự hợp tác, trong nước cũng vậy mà đối với thị trường nước ngoài cũng vậy. Điển hình nhất về các vụ việc này có thể kể đến việc xuất khẩu gạo, cà phê và thủy sản.

- Xem nhẹ các hoạt động thương mại trong nước, dựa dẫm và ỷ lại Nhà nước là những thói quen rất phổ biến. Hầu như bất cứ nhà sản xuất nào hễ có khó khăn là nghĩ đến Nhà nước phải có trách nhiệm, phải lo tiêu thụ hàng hóa, còn người sản xuất chỉ có việc sản xuất, sản xuất cho thật nhiều. Thế nhưng khi gặp khó khăn, đụng đến hoạt động mua bán là hầu như chê trách không tiếc lời những nhà xuất nhập khẩu dù đó thuộc thành phần kinh tế nào.

III. NHỮNG SUY NGHĨ

1. Vốn đầu tư và công tác đào tạo nguồn nhân lực

Đầu tư là động lực chính của tăng trưởng trong nhiều năm qua nhưng cũng là một trong những nguyên nhân của sự méo mó về cơ cấu và gây nên tình hình trên. Thiếu vốn là

điều không ai phủ nhận, nhưng sự lãng phí vốn thực sự là thách thức nghiêm trọng - lãng phí diễn ra ngay từ khâu phân bổ vốn. Thủ tục để xin cấp vốn, được vay vốn là cực kỳ nhiều khê, phức tạp nhưng vẫn ra đời hàng loạt công trình mà hiệu quả thực sự đáng lo ngại như chương trình 1 triệu tấn đường, hàng loạt bến cảng được xây dựng, xi măng, sắt thép, giấy với giá thành cao ngất, khi không cạnh tranh được thì kêu gọi bảo hộ để duy trì mức giá cao.

Nhiều dự án được đầu tư sử dụng rất nhiều vốn nhưng nhiều sản phẩm ra đời cũng chỉ với công nghệ thấp hoặc trung bình. Sự quan tâm đầu tư cho lĩnh vực sản xuất sản phẩm có công nghệ cao đã được đề cập và ưu tiên cấp phát vốn nhưng những khó khăn vấp phải đã hết sức nan giải đó là nguồn nhân lực từ đâu ra và sản phẩm làm ra sẽ tiêu thụ như thế nào. Nguồn nhân lực là của cải không dễ gì vượt qua chỉ ít trong 10 năm tới. ở đây đã xuất hiện vấn đề đối với chiến lược đào tạo nguồn nhân lực.

Về quan điểm để có sự nhất trí rất cao về tầm quan trọng của việc đào tạo nguồn nhân lực, nhưng sự khó khăn lại nằm ở chỗ cũng thuộc về quan điểm đào tạo: đào tạo những ai, ai được đào tạo và đào tạo như thế nào? Ngay sơ đồ những ngành nghề gì cũng còn đầy rẫy vướng mắc, và cuối cùng vẫn cứ như có cái gì đó vô hình không thoát ra được.

Xã hội cần nguồn nhân lực từ trình độ phổ thông đến lực lượng lao động có kỹ năng, có trí thức, có trí tuệ; nhà máy, xí nghiệp cần công nhân có tay nghề, kỹ sư giỏi; nông thôn cũng đang rất cần những bác sĩ, kỹ sư, những chuyên viên kinh tế, nước ngoài cũng cần lao động của Việt Nam.

Nhu cầu nguồn nhân lực là rất lớn và trong khi việc đào tạo công nhân kỹ thuật đang còn quá yếu, việc đào tạo bậc đại học ở Việt Nam chưa thấm vào đâu so với nhu cầu, so với dân số thì đã mắc kẹt triền miên, loanh quanh với thi cử hết năm này đến năm khác, với việc nên cho hay không nên cho mở thêm các trường đại học.

Những vụ việc tiêu cực đã xảy ra ở một số trường là biểu hiện tình trạng quản lý yếu

kém của Bộ Giáo dục cần được kiểm điểm và chỉ ra những lỗ hổng trong quản lý để hoàn thiện cơ chế chứ không nên quay lại đổ lỗi cho việc mở thêm trường, cho tình trạng thi cử để cánh cửa đào tạo chật hẹp hơn. Một chính sách phải có tính định hướng lâu dài, không nên vì những yếu kém của mình rồi bắt cả xã hội phải gánh chịu.

Giáo dục, đào tạo ở bậc đại học không chỉ cung cấp nguồn lực cho xã hội mà còn là một ngành kinh tế quan trọng của thời đại. Sự phát triển sẽ thu hút và kéo theo sự phát triển của nhiều ngành từ sản xuất vật chất đến dịch vụ. Dưới khía cạnh kinh tế đó là ngành kinh tế động lực thúc đẩy nhiều ngành khác phát triển, là mũi nhọn trong các mũi nhọn quyết định tốc độ tăng trưởng trong hiện tại và tương lai.

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu nhưng không phải bao giờ cũng là mục tiêu số một. Khi nền kinh tế tri thức đã được nhận thức một cách đầy đủ thì các tiêu chuẩn đo lường mức sống sẽ được gắn nhiều hơn với môi trường sống, với sự an toàn, với tính nhân bản, nhân văn. Các chỉ tiêu đo lường trình độ phát triển của một nước qua GDP/người sẽ dần dà thay đổi: cùng một mức tăng trưởng như nhau nhưng chất lượng cuộc sống, sự an toàn của một cộng đồng sẽ quyết định nền tảng văn minh và trình độ tiên tiến của một quốc gia. Yếu tố con người và sự đào tạo nhân lực sẽ quyết định cho sự tăng trưởng hiện tại và bền vững ở tương lai. Đó cũng là mục tiêu xây dựng đất nước theo đường lối mà Đại hội lần thứ IX của Đảng đã đề cập đến.

2. Chính sách nông nghiệp, công nghiệp và ngoại thương

Nông nghiệp đã tăng trưởng chậm trong mấy năm gần đây, nhưng sản phẩm dư thừa vẫn ngày một nhiều hơn. Sự dư thừa này tác động trở lại làm cho nông nghiệp tăng trưởng chậm trong chu kỳ tiếp theo và suy yếu thêm nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế đất nước. Tăng mua dự trữ chỉ là giải pháp tình thế vì khâu yếu nhất là tiêu thụ nông sản cho đến nay vẫn chưa xử lý được.

Không có sự đột phá trong công nghiệp chế biến thì không có sự tăng trưởng bền vững của

ngoại thương. Sự ra đời của các thương hiệu Vinamilk (hay cà phê Trung Nguyên, Vinacafe....) là kết quả của một chiến lược tiếp thị thành công nhờ đó mà sản phẩm từ sữa gia tăng được thị phần trong nước và xuất khẩu, thúc đẩy ngành chăn nuôi phát triển. Đó là điều nên đáng lưu ý, cần được quan tâm thúc đẩy.

Việc hoạch định chiến lược phát triển của một ngành phải có sự phân tích về nhu cầu và khuynh hướng tiêu dùng của thị trường thế giới. Lợi thế về đất đai, trồng trọt hiện nay chỉ có ý nghĩa rất nhỏ. Chiến lược phát triển cây cà phê, cây điều sau thời gian thu được một số kết quả, nay đang vấp phải nhiều vấn đề nan giải. Điều Việt Nam đang trồng ở nhiều vùng không chỉ thấp về năng suất mà còn nhỏ về kích cỡ, trọng lượng, khi đưa vào chế biến tỷ lệ hư hỏng rất cao. Cà phê thì hầu hết thuộc giống Robusta, là loại mà nhu cầu tiêu dùng của thị trường thế giới đang có chiều hướng giảm.

Đối với nhóm rau quả, khả năng xuất khẩu của nhóm hàng này có thể đạt tới 2 tỷ USD trong 10-15 năm tới. Và mặc dù xuất khẩu năm 2001 đã là 305 triệu USD, nhưng mục tiêu đến năm 2005 là 500 triệu USD vẫn có thể không đạt được nếu như sự thay đổi từ thị trường Trung Quốc đặt ra nhiều vấn đề phải giải quyết không được lưu ý giải quyết.

Cần phải có biện pháp hữu hiệu kiểm soát việc sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất các loại trái cây, hoa quả. Cần lưu ý đây là mặt hàng rất nhạy cảm đối với người tiêu dùng và cũng liên quan đến bộ phận rất lớn dân cư nhiều vùng của đất nước.

Cơ cấu lại cây giống, cải thiện phương pháp canh tác không phải là việc làm của ngày một ngày hai và càng không thể để tình trạng rời rạc kéo dài. Với mặt có khả năng xuất khẩu tới 2 tỷ USD, liên quan đến hàng vạn người thì việc Nhà nước chăm lo và quản lý nó như thế nào phải được tính đến. Hàng loạt vấn đề đang nảy sinh và đòi hỏi phải được xử lý một cách thoả đáng. Phải có một cơ quan đủ mạnh (tương tự vai trò của Bộ Thủy sản đối với việc xuất khẩu thủy sản) điều phối các hoạt động mới có khả năng thực hiện được mục tiêu này.

Ở mặt hàng lương thực phải đi đến việc đa dạng hóa cơ cấu tiêu thụ trong nước từ việc khuyến khích chế biến những loại thực phẩm, thức ăn từ lương thực đến việc gia tăng cho nhu cầu chăn nuôi trong nước.

Diễn biến xuất khẩu lương thực trong mấy năm gần đây không thể không lưu ý khi số lượng xuất khẩu giảm liên tục: từ 4,5 triệu tấn năm 1999 còn 3,5 triệu tấn năm 2000; 3,7 triệu tấn năm 2001, năm 2002 có thể chỉ đạt dưới 3 triệu tấn. Để đạt được thành quả xuất khẩu lương thực đã mất không ít năm nhưng suy giảm thì đã diễn ra trong thời gian rất ngắn. Có cái gì đó chưa thật sự ổn trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp. Với những gì đang diễn ra không thể nói là đã có sự an tâm về lương thực trong 10-15 năm tới. Bài học từ các quốc gia trong vùng vẫn còn đó, và thị trường Trung Quốc một khi biến động luôn luôn là một ẩn số với nền lương thực Việt Nam.

Công nghiệp đã mất cân đối trầm trọng về cơ cấu, nhưng trong xuất khẩu cũng đã có sự mất cân đối giữa xuất khẩu sản phẩm là hàng hóa và những sản phẩm dịch vụ đi kèm. Tỷ trọng dịch vụ trong hàng hóa xuất khẩu theo ước tính hiện nay chỉ vào khoảng 5-10%. Tăng thêm 20-30% phần của dịch vụ trong hàng hóa xuất khẩu là gián tiếp làm tăng thêm kim ngạch xuất khẩu, giải quyết được nhiều hơn công ăn việc làm và phát triển thêm nhiều ngành công nghiệp mới. Vì thế các ngành dịch vụ (in ấn, bao bì, dịch vụ vận chuyển...) phục vụ cho việc xuất khẩu cần được thúc đẩy phát triển. Những quyết định nhằm hạn chế hay bó buộc sự phát triển của ngành in nên xem xét gỡ bỏ.

Sự xuất hiện của thương mại điện tử, sự ra đời của những siêu thị với phương thức mua bán trao hàng trực tiếp từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ buộc sẽ làm thay đổi các tập quán mua bán truyền thống trước đây. Nguyên tắc giảm thiểu chi phí, rút ngắn tối đa khoảng cách từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ sẽ làm giảm thiểu các kênh phân phối trung gian ở nước nhập khẩu nhưng dẫn đến sự ra đời của một số kênh trung gian ở nước xuất khẩu. Đây sẽ là điều bất lợi cho những nước xuất

khẩu đang có giá nhân công rẻ cần được lưu ý khai thác, phát triển.

Những nhà công nghiệp, nhà xuất khẩu cần hiểu rõ người mua hàng của mình với một sự tinh tế, nhạy cảm ngay cả với những người khó tính nhất. Sự đáp ứng được nhu cầu của những người khó tính nhất cũng đồng nghĩa với đáp ứng được mọi đối tượng. Đó là một trong những yêu cầu quan trọng nhất trong xây dựng sức cạnh tranh của doanh nghiệp và của cả một ngành. Muốn làm được điều đó phải xây dựng thói quen phục vụ và đức tính kiên nhẫn.

Sự dễ dãi của bất kỳ thị trường nào đó đối với hàng hóa xuất khẩu chỉ là những thuận lợi trong ngắn hạn, trước mắt. Chỉ được xem đó là yếu tố thời cơ trong nhất thời. Hình thành thói quen sản xuất hàng hóa cho một thị trường dễ tính là tự mình giết mình trong tương lai.

Phải hiểu sự thay đổi đang diễn ra của thế giới xung quanh, sự thay đổi của người tiêu dùng, những yêu cầu ngày càng gay gắt về vệ sinh, về môi trường. Nói một cách vắn tắt yêu cầu về “sạch” và “xanh”, và an toàn lao động ngày càng cao mà doanh nghiệp phải đáp ứng.

Giá cả sẽ không phải là yếu tố cạnh tranh hàng đầu, mà chính yêu cầu nghiêm ngặt về sức khỏe con người mới là tiêu chuẩn để bán được sản phẩm. Các tiêu chuẩn về chất lượng (như ISO 9000), không bao lâu sẽ được xem là tiêu chuẩn thông thường mà bất cứ hãng nào khi hoạt động đều phải có, nhưng những tiêu chuẩn về môi trường (ISO 14000), tiêu chuẩn về vệ sinh và trách nhiệm xã hội (SA 8000) sẽ là những thử thách, là nấc thang đánh giá sự tiến bộ và trình độ của một doanh nghiệp đi vào xuất khẩu.

Giá nhân công thấp chỉ trở thành sức mạnh cạnh tranh khi đi theo nó là chất lượng tốt, nếu không điều đó sẽ không còn ý nghĩa. Duy trì chiến lược cạnh tranh với giá nhân công thấp về lâu dài có thể gây ra những phương hại là không cải thiện được phẩm chất và trình độ của người lao động, mà còn tăng thêm tình trạng ô nhiễm về môi trường và mức sống thấp về văn hóa. Nhưng nguy hiểm hơn có lẽ là với giá cả dịch vụ đắt một

cách bất thường cộng với chất lượng không ra gì và năng suất lao động không được cải thiện sẽ giết chết các chính sách thu hút đầu tư, bào mòn sức cạnh tranh mà vẫn không cứu vãn được môi trường và nâng cao mức sống của người dân trong nước.

3. Những lưu ý về chính sách kinh tế vĩ mô

Trụ cột chính tăng trưởng kinh tế Việt Nam từ năm 1992-1996 là đầu tư nước ngoài và xuất khẩu sản phẩm thô, trong đó sản phẩm nông nghiệp là bộ phận cực kỳ quan trọng. Khi khủng hoảng kinh tế châu á nổ ra, nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam giảm, kinh tế trong nước giảm nhưng đến khi xuất khẩu nông sản gặp khó khăn, thì tác động đến tỷ lệ tăng trưởng mới thực sự nặng nề hơn. Tác động kép đó đã làm nền kinh tế của Việt Nam

bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu á chậm, nhưng dai dẳng và không có sức phục hồi.

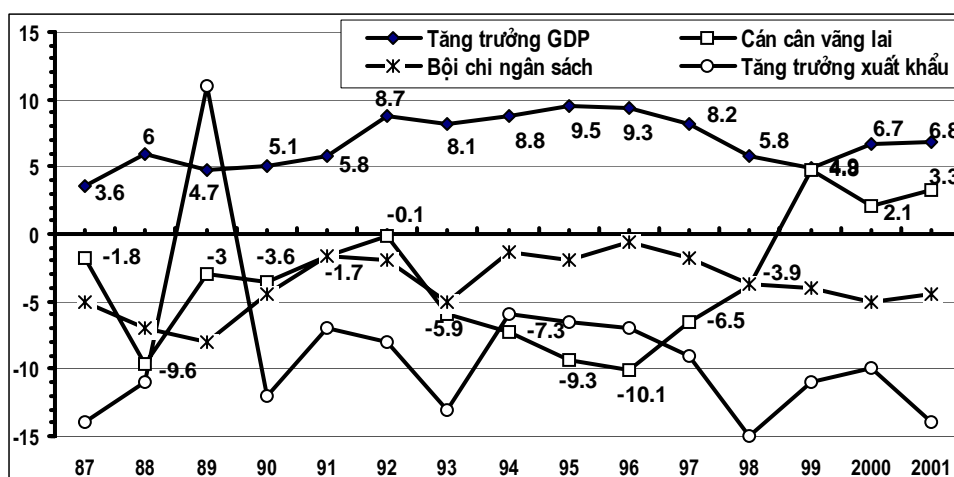
Hình 2 dưới đây gợi ý một số vấn đề về chính sách kinh tế vĩ mô. Cán cân vãng lai từ năm 1990-1992 đã chuyển động theo hướng giảm thâm hụt nhờ sự cải thiện trong xuất khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nhưng từ năm 1993 thâm hụt thương mại tăng vọt, thâm hụt cán cân vãng lai cũng tăng lên rất nhanh: -9,3% so GDP vào năm 1995 và -10,0% năm 1996. Từ năm 1997 - 1998 nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm, thâm hụt cán cân thương mại cũng giảm bớt. Điều đáng ngạc nhiên là từ năm 1999 cán cân vãng lai chẳng những không thâm hụt thêm mà trái lại có thặng dư từ năm 1999 đến năm 2001 trong bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng chậm.

BIỂU 10: Cán cân vãng lai, ngân sách và tăng trưởng nền kinh tế

Năm	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	2000	2001
TL tăng GDP	3,6	6,0	4,7	5,1	5,8	8,7	8,1	8,8	9,5	9,3	8,2	5,8	4,8	6,7	6,8
Cán cân TM	-8,8	-11,1	-10,5	-9,2	-5,1	-4,1	-8,8	-9,5	-9,1	-10,6	-8,0	-7,3	-2,9	-2,3	-0,6
Cán cân VL	-1,8	-9,6	-3,1	-3,6	-1,7	-0,1	-5,9	-7,3	-9,3	-10,0	-6,4	-3,8	4,5	2,1	3,3
Bội chi NS	-4,5	-6,8	-9,7	-6,7	-1,9	-2,4	-4,9	-1,6	-4,1	-3,0	-4,1	-2,5	-4,4	-5,0	-5,5
Chi ĐT NS	4,0	4,1	5,8	5,1	2,8	5,8	6,8	6,6	5,3	6,3	6,2	5,7	7,4	6,8	7,5
TL tăng XK	4,6	22,	15,	18,	48,	28,	15,	35,	34,	33,	26,	1,9	23,	25,	4,5
		2	4	8	6	4	7	8	4	2	6		1	4	
TL tăng NK	2,8	53,	9,3	56,	49,	24,	54,	48,	40,	36,	4,0	-0,8	1,2	34,	2,3
		7		1	3	0	4	5	0	6				4	

Nguồn: Niên giám thống kê; Vietnam rising to the challenge; Vietnam development report 2002 - The World Bank in Vietnam.

HÌNH 2: Đồ thị mối quan hệ giữa các chỉ số tăng trưởng GDP, tăng trưởng thương mại với cán cân vãng lai và thâm hụt ngân sách



Chi tiêu của Chính phủ trong nhiều năm đã đóng vai trò lớn lao với tăng trưởng của nền kinh tế. Biểu đồ cho thấy mối quan hệ giữa tăng trưởng của GDP với cán cân ngân sách, cán cân vãng lai. Đường thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai và tăng trưởng kinh tế gần như ngược chiều nhau. Sự biến đổi của đường thâm hụt ngân sách so với đường tăng trưởng kinh tế cũng có tình hình gần tương tự.

Các phân tích cho thấy chi đầu tư của Chính phủ là một phần của nguồn gốc bội chi ngân sách. Chi đầu tư và thâm hụt ngân sách diễn biến ngược chiều nhau: chi đầu tư tăng làm thâm hụt tăng mạnh (số âm), chi đầu tư ổn định thì thâm hụt ngân sách cũng trở nên ổn định hơn. Cán cân vãng lai của một số năm nhất định là bị tác động bởi 2 yếu tố này rất mạnh chứ không chỉ do thâm hụt trong cán cân thương mại.

Đồ thị cũng cho thấy đường tăng trưởng của GDP đi lên trong khoảng từ năm 1992-1996, những năm có thâm hụt cao, và suy giảm kể từ năm 1998, là những năm cán cân thâm hụt thấp dần. Liệu có mối quan hệ nào hay không giữa tăng trưởng đang trên đà đi xuống với giảm thâm hụt và thặng dư trên tài khoản vãng lai?

Việc thực hiện chính sách bảo hộ công nghiệp và chính sách tỷ giá tiền tệ cứng rắn trong các năm 1993-1997 có thể gây ra nhiều thiệt hại trong nền kinh tế lớn hơn là những gì có thể hình dung trước đây, công nghiệp tuy đã duy trì được tỷ lệ tăng trưởng cao trong nhiều năm nhưng khi đối diện với khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kề cận thì đã tỏ ra đầy lúng túng. Các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp với công nghệ cao đến nay vẫn còn rất xa xôi, những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động có lợi thế cạnh tranh để xuất khẩu như may mặc, giày dép thì đang vấp phải bức tường giá cả do những ngành cung cấp đầu vào cho nó vẫn còn quá yếu kém.

Kích cầu trong nước vừa qua thực chất là kích cầu trong xây dựng qua đó kích thích một loạt ngành khác cung cấp đầu vào cho nó được

phát triển để vượt qua được giai đoạn suy thoái. Nhưng nếu tình hình kinh tế vẫn không khả quan thì việc kéo dài các biện pháp tình thế, các biện pháp kích cầu có thể gây suy thoái nặng ở chu kỳ sau do sự dư thừa năng lực của những ngành cung cấp đầu vào, sự dư thừa lao động và sự thâm hụt ngân sách. Một sự cải tổ sâu rộng cơ cấu công nghiệp, nông nghiệp và tiêu dùng trong nước có thể chưa làm cho nền kinh tế tăng trưởng trong một vài năm trước mắt nhưng sẽ tạo nền tảng cho sự phát triển lâu dài. Việc chạy theo mục tiêu với những con số có thể đưa người ta đến với loại bệnh thành tích một cách hình thức, quay cuồng, hối hả vật lộn với các con số và buộc lòng phải áp đặt các giải pháp căn cơ để trị liệu.

Ngoại thương Việt Nam đã đi từ khởi điểm rất thấp với mức bình quân dưới 30 R-USD/người (cả xuất và nhập khẩu) trong năm 1980 lên đến 380 USD vào năm 2000, vượt qua cuộc thách thức nghiêm trọng hồi năm 1990-1991 khi mất đi một thị trường với 60% tổng lượng mua bán, tiến lên giành được những thắng lợi quan trọng tạo đà cho công cuộc đổi mới kinh tế. Chính từ thành quả của ngoại thương mà lạm phát các năm 1986 - 1990 đã được kìm chế. Trong giai đoạn kinh tế ổn định và tăng trưởng cao ngoại thương cũng đã có những đóng góp to lớn với tỷ lệ tăng trưởng cao.

Tuy vậy những thành quả mà ngoại thương đạt được hãy còn rất khiêm tốn nếu xét về mặt số lượng và sự chuyển đổi cơ cấu qua 10 năm phát triển gần đây. Tăng trưởng của ngoại thương năm 2000-2002 cũng gần giống với những gì đã xảy ra trong các năm 1990-1991 tuy chiều sâu của vấn đề có khác, nhưng bản chất và cách thức giải quyết thì có thể có tiếng nói chung. Rõ ràng là thiếu một động lực mạnh mẽ thúc đẩy cải cách, thiếu những tâm huyết để vượt lên.

Dường như trong lúc khó khăn bức bách thì có cái gì đó buộc phải vượt lên để tồn tại, khi đạt được một số thành quả cho dù còn hết sức khiêm tốn nhưng đã được đánh giá quá cao,

quá sớm để rồi không tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được. Các phân tích cho thấy có khá nhiều yếu tố trì trệ, không phát triển được của ngày hôm nay đã bao hàm không ít yếu tố do các quyết định của thời kỳ mà nền kinh tế trong giai đoạn tăng trưởng cao.

Một sự tăng trưởng cao cũng có thể là không thực tế nếu như phải chịu đựng tình trạng dư thừa, ứ đọng hàng hóa và thậm chí hụt lớn. Tăng trưởng trong giai đoạn 1995-1997 chứa đựng trong mình nó những yếu tố của sự mất cân bằng khi tình trạng thâm hụt rất cao của ngân sách, cán cân thương mại, cán cân vãng lai và ứ đọng hàng chục nghìn tỷ đồng hàng hóa công nghiệp, hàng nông sản. Chính những yếu tố này đã làm tăng trưởng chu kỳ sau bị chậm lại. Khủng hoảng kinh tế khu vực tràn vào làm khó khăn thêm tình hình kinh tế Việt Nam nhưng nếu không có cuộc khủng hoảng ấy thì nền kinh tế Việt Nam cũng vấp phải những khó khăn nội tại đòi hỏi phải có sự điều chỉnh cơ cấu, vấn đề là vào lúc nào và kéo dài trong bao lâu mà thôi.

Ngoại thương đóng góp lớn cho nền kinh tế, nhưng ngoại thương cũng phụ thuộc vào sự phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế và với tác động qua lại này, một nền ngoại thương thiếu vững chắc có thể làm cho nền kinh tế bị suy sụp theo. Các phân tích về cơ cấu cho thấy không chỉ ngoại thương, mà là nền kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng.

Xuất khẩu từ lâu đã được đánh giá quá cao trong sự đóng góp của nó cho nền kinh tế, nhập khẩu thường bị nhìn nhận một cách phiến diện trong tâm chính sách, nhưng trở trêu ở chỗ nhập khẩu vẫn lớn hơn xuất khẩu, còn xuất khẩu thì quanh đi quẩn lại trong 10 năm vẫn là xuất khẩu sản phẩm thô. Những chuyển động trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu năm 2000 là rất đáng khích lệ nhưng những diễn biến trong năm 2001 cho thấy những thay đổi đó còn hết sức mỏng manh.

Những cố gắng giảm thiểu nhập khẩu, cân bằng cán cân thanh toán ở chu kỳ này có thể gây khó khăn cho chu kỳ sau của xuất khẩu. 10 năm đã trôi qua vẫn chưa thể tận dụng được những thành quả của các năm đổi mới

và tăng trưởng cao để lật cánh, chuyển từ nền ngoại thương dựa trên xuất khẩu sản phẩm thô sang xuất khẩu sản phẩm công nghiệp quả là một điều đáng tiếc cho nhiều cơ hội đã bị bỏ qua.

Trên thực tế, một nền công nghiệp hướng vào xuất khẩu sẽ phải luôn luôn đối phó với sự biến động của thị trường quốc tế, nhưng một nền công nghiệp thay thế nhập khẩu sẽ ngày càng phụ thuộc nhập khẩu. Trong những trường hợp khó khăn xảy ra thì các hoạt động rất dễ thường chuyển từ một cực này sang bên kia của cực còn lại. Sự yếu kém trong cạnh tranh quốc tế rất dễ đưa đến chính sách bảo hộ công nghiệp cực đoan mà kết cục sẽ làm khả năng cạnh tranh càng yếu kém và nền kinh tế càng tồi tệ hơn.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế thì các khái niệm về tính hướng nội hay tính hướng ngoại của nền công nghiệp sẽ không còn ý nghĩa nguyên thủy. Một đất nước với 80 triệu dân không thể không tính đến xây dựng thị trường trong nước mà nền công nghiệp nhờ đó để phát triển, nhưng đó quyết không phải là mục tiêu cuối cùng trong chính sách công nghiệp.

Bỏ qua thị trường trong nước không chỉ là một thiếu sót của chính sách “nội thương” trước đây mà còn là sai lầm của chính sách ngoại thương và chính sách công nghiệp. Một sản phẩm nếu không qua được thử thách của thị trường trong nước thì làm sao có thể vươn ra được thị trường quốc tế với những nơi có thu nhập cao hơn Việt Nam? Một sản phẩm nếu đã có được thị trường lớn hơn bao giờ cũng có ưu thế hơn cả về giá cả và sức cạnh tranh.

Chính sách công nghiệp từ nay phải lấy thị trường trong nước làm điểm tựa, xuất khẩu làm mục tiêu; chính sách thương mại phải lấy sự phát triển chung của thương mại làm mục thay thế vì chỉ chăm bẵm vào sản xuất. Đất nước muốn phát triển không thể dựa mãi vào công nghiệp gia công, công nghiệp với công nghệ thấp, giá thành cao sống nhờ sự bảo hộ. Những ngành công nghiệp xương sống để chống đỡ rủi ro, làm trụ cột cho phát triển của nhiều ngành khác cần phải được xây dựng nhưng không phải bất kỳ chi phí nào.

Cán cân vãng lai, bội chi ngân sách, chỉ số lạm phát là những chỉ tiêu quan trọng để điều tiết kinh tế vĩ mô chứ không phải là mục tiêu của chính sách kinh tế, dù là kinh tế vĩ mô hay chính sách thương mại, chính sách tài chính, tiền tệ. Một cán cân thăng bằng cùng với chỉ số lạm phát thấp trong tình hình không có tăng trưởng kéo dài ở một quốc gia đang thiếu hụt vốn là dấu hiệu rất đáng suy nghĩ và cần được phân tích về mặt chính sách.

Tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1992-1996 dựa trên hai trụ cột chính là đầu tư nước ngoài và xuất khẩu sản phẩm thô với các nước trong khu vực. Khủng hoảng kinh tế khu vực đã gây tác động kép đến nền kinh tế qua việc giảm luồng vốn đầu tư nước ngoài và giá cả sản phẩm thô thì giải pháp để khắc phục cũng phải từ giải quyết 2 yếu điểm trên.

Hiện tượng giá đất đai tăng vọt ở các đô thị lớn cho thấy có nguồn vốn trong nước rất lớn đã không được sử dụng và nhu cầu về đô thị lớn hơn rất nhiều so với các dự báo. Một sự chuyển dịch chính sách từ sản xuất những sản phẩm nông nghiệp cho xuất khẩu và kích cầu đầu tư vào những công trình hao tổn nhiều vốn sang trọng tâm phát triển nông thôn, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa ở nông thôn sẽ tạo ra động lực tăng trưởng mới không kém gì cuộc cải cách thể chế trong thập kỷ trước đối với nông nghiệp. Thực hiện đô thị hóa có trọng điểm ở vùng nông thôn sẽ làm nhiều vùng đất nông nghiệp nghèo khó nâng được giá trị, thu nhập tương lai của nhiều nông dân tăng lên sẽ kích thích tiêu dùng và đầu tư. Vấn đề cần phải tính đến là dự báo được những nhu cầu tiêu dùng nào sẽ xuất hiện và hoạch định những chương trình sản xuất nào để nhịp đi được cân đối.

Sự phục hồi của các nền kinh tế châu Á từ sau khủng hoảng 1997 đến nay xem ra hãy còn rất mỏng manh sau một loạt bê bối ở Mỹ và các nước Mỹ-Latinh. Luồng vốn đầu tư mới vào Việt Nam có thể tăng lên sau những năm suy giảm nhưng nhu cầu về sản phẩm thô có thể phải còn rất lâu mới cải thiện được. Phát triển thị trường trong nước bao gồm cả chương trình đô thị hóa nông thôn

không chỉ đưa nền kinh tế vượt giai đoạn suy yếu do thị trường thế giới tác động, mà còn tạo đà phát triển bền vững, nhân đôi thu nhập và đầu tư trong thời gian tới.

Ngoại thương có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế nhưng đó cũng chỉ là một bộ phận, dù là bộ phận rất quan trọng, của toàn bộ hoạt động của nền kinh tế, cần phải được đặt trong tổng thể của chính sách và những giải pháp kinh tế. Một sự thiên lệch, quá nhấn mạnh vào khía cạnh nào đó, một sự quá đề cao về những kết quả giành được, hoặc thiếu một sự phân tích phê phán thường xuyên có thể gây nhiều hậu quả hơn là phát huy những thành quả đã đạt được./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Niên giám thống kê và các tài liệu của Tổng cục Thống kê do Nxb Thống kê xuất bản:
 - Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2000;
 - Số liệu thống kê nông, lâm nghiệp, thủy sản Việt Nam 1975-2000;
 - Số liệu thống kê nông, lâm nghiệp, thủy sản 1985-1995;
 - Phân tích số liệu điều tra công nghiệp năm 1999;
 - Kinh tế Việt Nam trong những năm đổi mới.
- 2- GS.Ts Lê Văn Tư: Một số vấn đề về chính sách tỷ giá hối đoái. Nxb Thống kê. 1999.
- 3- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương:
 - Exchange rate in Vietnam, Hanoi, 2001
 - Kinh tế Việt Nam 2001, Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2002.
- 4- Vietnam Development report 2002 WB in Vietnam; Vietnam rising to the challenge...
- 5- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam và Trung tâm thông tin thương mại châu Âu tại Việt Nam kinh doanh với thị trường EU.
- 6- Ts Nguyễn Văn Chính, Ts Vũ Quang Việt: Kinh tế Việt Nam đổi mới-Nxb Thống kê. Hà Nội, 2002.
- 7- UNDP-MPI: Việt Nam hướng tới 2010, Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2001.
- 8-Joseph E. Stiglitz & Shahid Yusuf: Suy ngẫm lại sự thần kỳ châu Á, Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội 2002.
- 9- Phạm Đỗ Chí: Đánh thức con rồng ngủ quên, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
- 10- Bộ Kế hoạch và đầu tư: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005.
- 11- Lê Tiến: Những dự báo và phân tích của thế giới về thị trường hàng hóa nông sản thế giới 2002-2005.
- 12- Ts. Kim Ngọc: Kinh tế thế giới 2001-2002, đặc điểm và triển vọng, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002.
- 13-Ts Đỗ Đức Định- Một số vấn đề về chiến lược công nghiệp hóa và lý thuyết phát triển, Nxb Thế giới, Hà Nội 1999.
- 14- Tập thể tác giả, Lê Xuân Trinh chủ biên: Kinh tế xã hội Việt Nam năm 2000 mục tiêu phương hướng và giải pháp; Tạp chí Kế hoạch - Ủy ban kế hoạch nhà nước, tháng 12, 1990.

Ngoại thương Việt Nam ...

Phụ lục 1: Xuất khẩu với các quốc gia và vùng lãnh thổ 1990 - 2000

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Xuất khẩu	2404	2087	2581	2985	4054	5449	7256	9185	9360	11541	14484
<i>Châu Á</i>	1041	1606	1903	2168	2919	3945	525	6017	5472	6657	8672,7
<i>Đông Nam Á</i>	349	524	576	643	893	1112	1778	2023	2020	2516	2619,4
Campuchia	9,1	6,3	6,4	96,2	77,3	94,6	99	108,9	75,2	90,2	141,6
Indonesia	14,6	16,5	10,9	22,9	35,3	53,8	45,7	47,6	317,2	419,9	248,6
Lào	16	3,6	16	14,4	20,9	20,6	24,9	30,4	73,4	165,3	70,7
Malaysia	5	14,5	68,4	55,8	64,8	110,5	77,7	141,6	115,2	256,5	413,7
Philippin	57	0,7	1	1,6	3,6	41,5	132	240,6	401,1	393,2	478,3
Singapo	194,5	425	401,7	380,3	593,5	689,8	1290	1216	740,9	876,4	885,9
Thái Lan	52,3	57,7	71,5	71,8	97,6	101,3	107,4	235,3	295,4	312,7	372,3
<i>Châu Á khác</i>	692	1081	1327	1525	2027	2835	3476,5	3994,6	3451	4140	6053,3
<i>Ấn Độ</i>	20,3	5,5	19,4	18,9	14,1	10,4	9,1	13,2	12,6	17	47,2
Đài Loan	28,7	58,3	67,3	141,9	220	439,4	539,9	814,5	670,2	682,3	756,6
Hồng Công	243,2	223,3	201,7	169	196,8	256,7	311,2	430,7	318,1	235,8	315,9
Irắc	4	0,7	14,2	12,5	21,3	35,7	66,2	101,1	165,9	211,3	321,5
Hàn Quốc	26,7	51,3	93,5	99,4	86,4	235,3	558,3	417	229,1	319,9	352,6
Nhật Bản	340,3	719,3	833,9	936,9	1179	1461	1543	1675	1515	1786	2575,2
Trung Quốc	7,8	19,3	95,6	135,8	295,7	361,9	340,2	474,1	440,1	746,4	1536,4
<i>Châu Âu</i>	1215	355,9	374,6	409,1	562,2	982,8	1172	2208	2615	3078	3322,2
Nga	919,7	214,5	104,8	135,4	90,2	80,8	84,7	124,6	126,2	114,8	122,8
Anh	1,9	2,4	27,5	23	55,7	74,6	125,1	265,2	335,8	421,2	479,4
Bỉ	0,2	0,1	6,4	11,8	15,1	34,6	61,3	124,9	212,3	306,7	311,9
Đức	41,4	6,7	34,4	50,1	115,2	218	228	411,4	552,5	654,3	730,3
Hà Lan	6,4	16,1	20,1	28,1	60,6	79,7	147,4	266,8	304,1	342,9	391
Italia	3,4	3,8	7,2	8,1	20,4	57,1	49,8	118,2	144,5	159,4	218
Pháp	115,7	83,1	132,3	95	116,8	169,1	145	238,1	297,3	354,9	380,1
Thụy Sĩ	3,5	0,8	5,7	10,6	28,3	61,8	151,8	331,9	277,3	267,9	166,4
<i>Châu Mỹ</i>	15,7	5,3	26,2	41,7	139,8	238,3	299,5	426,1	659,3	731,9	960,2
Cuba	11,5	4,7	18,7	31,6	30,9	44,8	26,2	9,3	12,7	37	34,3
Canada	3,5	0,4	2,6	5,9	5,8	17,8	32,6	63,9	80,2	91,1	98,7
Hoa Kỳ	0,01	0,01	0,1	0,1	94,9	169,7	204,2	291,5	468,6	504	732,8
<i>Châu Phi</i>	4,2	13,3	24,4	11,3	19,9	38,1	26,7	49,5	55,8	137,7	142,7
<i>Châu Úc &</i>	7,7	5,2	21,5	54,9	49,8	56,9	72,9	254,9	504,9	836,5	1296,2
<i>Úc</i>	7,7	5,2	21,4	54,7	46	55,4	64,8	230,4	471,5	814,6	1272,5
New Zealand					3,7	1,4	7,9	20,2	25,7	17,7	18,2

Nguồn: Niên giám thống kê.

Ngoại thương Việt Nam ...

Phụ lục 2: Nhập khẩu với các quốc gia và vùng lãnh thổ 1990-2000

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Xuất khẩu	2752,4	2338,1	2541	3924	5825,8	8155	11144	11592	11500	11742	15637
<i>Châu Á</i>	1009,4	1418,7	1663	2720	3911	6339	8612,6	9085,7	8969,4	9438,1	12807
<i>Đông Nam Á</i>	539,8	811,1	953	1319	1689,6	2378	2992,1	3245,2	3386,5	3290,9	4449,1
Campuchia	7,7	5,2	6,7	7,6	17,7	23,5	17,9	24,7	42,1	12,8	37,3
Indonesia	9,8	49,4	39,8	84,5	116,3	190	149	200	256,5	286,7	345,4
Lào	3,9	3,3	7,7	41,9	102,9	84	68,1	52,7	131,4	197,4	105,7
Malaysia	0,8	6,2	35,9	24,8	66,1	190,5	200,3	226,8	249	305	388,9
Philippin	3,6	10,6	0,5	1,9	15	24,7	28,9	36,3	67,7	47,5	62,9
Singapo	497	722,2	822	1058	1145,9	1425	2032,6	2128	1964	1878,5	2649,2
Thái Lan	17	14,2	41,2	99,5	225,7	439,7	494,5	575,2	673,5	561,8	810,9
<i>Châu Á khác</i>	469,6	607,6	709	1401	2221,3	3961,7	5620,5	5840,5	5582,9	6147,2	8358,2
Ấn Độ	4,3	24	9	8,1	28,2	61,5	88,5	84,8	108,7	137,9	178,4
Đài Loan	41	59,3	72,7	218	396,1	901,3	1263,2	1484,7	1377,6	1566,3	1879,9
Hồng Công	196,9	194,8	143	145	318,6	418,9	795,4	598,9	557,3	587	598,1
Irắc											
Hàn Quốc	53,1	152,1	211	482	720,5	1254	1781,4	1564,5	1420,9	1485,8	1753,6
Nhật Bản	169	157,7	239	452	585,7	915,7	1260,3	1509,3	1481,7	1618,3	2300,9
Trung Quốc	4,6	18,4	31,8	85,5	144,2	329,7	329	404,4	515	673,1	1401,1
<i>Châu Âu</i>	1604,4	714,2	420,1	690,9	1019,6	1083,1	1540,2	1726,6	1637,1	1543,8	1840,8
Nga	1210,6	358,1	100	144	288,7	144,8	186,5	158	216,3	245,6	240,5
Anh	0,5	9	3,7	11,4	19,3	50,7	83,7	103,9	96,4	109,1	149,9
Bỉ	2,2	6,8	5	8,1	9,3	21,7	59,9	80	69,5	85,2	92,1
Đức	118,6	101,2	40,6	72	149,1	175,5	288,2	280,8	359,9	268,7	295,2
Hà Lan	2,7	8,4	16,2	25,8	25,1	36,3	51,4	51,5	54	48,4	84,7
Italia	4,5	1,2	6	34,8	34,2	53,6	111,3	102,2	87,1	95,7	170,3
Pháp	123	147,9	160	267	239,6	276,6	416,8	550,8	379,8	309,3	334,2
Thụy Sĩ	13	5	39,5	13,4	26,3	74,6	141,3	144,6	93,7	101,8	103,9
<i>Châu Mỹ</i>	11,8	10,7	24,8	29,7	73,1	169,7	304,4	305,5	389,5	424,1	469,9
Cuba	6,9	3,5	8,8	4,5	0,6	1,7	0,5	0	0,1	0,3	
Canada	4,3	5,8	14	18,7	26,7	24,9	35,1	36,9	41,3	79,6	37,6
Hoa Kỳ	0,6	1,1	2	3,8	44,3	130,4	245,8	251,5	324,9	322,7	363,4
<i>Châu Phi</i>	2,4	2,2	5,2	0,01	2,8	7,8	12,9	23,7	15,9	39	47,4
<i>Châu Úc &</i>	10,7	11	19,8	32,9	69,3	103,9	155,5	218,4	297,9	272,2	357,2
Úc	10,7	9,6	15,8	30,3	63,9	100,6	132,8	192,6	253,9	215,7	293,5
New Zealand						3,3	20,6	22,3	40,5	55,2	61,3

Nguồn: Niên giám thống kê.

Ngoại thương Việt Nam ...

Phụ lục 3: Cán cân xuất nhập khẩu với các quốc gia và vùng lãnh thổ 1990-2000

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Xuất-nhập khẩu	-348	-251	40	-939	-1772	-2707	-3888	-2407	-2139	-200,8	-1153
<i>Châu Á</i>	31,3	186,9	240	-552	-992	-2394	-8088	-3069	-3498	-2782	-4135
<i>Đông Nam Á</i>	-191	-287	-377	-676	-797	-1266	-1215	-1223	-1366	-775	-1830
Campuchia	1,4	1,1	-0,3	88,6	59,6	71,1	81,1	84,2	33,1	77,4	105,3
Indonesia	4,8	-32,9	-28,9	-61,6	-81	-136	-103	-152	60,7	133,2	-96,8
Lào	12,1	0,3	8,3	-27,5	-82	-63,4	-43,2	-22,3	-58	-32,1	-35
Malaysia	4,2	8,3	32,5	31	-1,3	-80	-123	-85,2	-134	-48,5	24,8
Philippin	53,4	-9,9	0,5	-0,3	-11,4	16,8	103,1	204,3	333,4	345,7	415,4
Singapo	-303	-297	-420	-678	-552	-735	-743	-912	-1223	-1002	-4763
Thái Lan	35,3	43,5	30,3	-27,7	-128	-338	-387	-340	-378	-249,1	-439
<i>Châu Á khác</i>	223	474	617	124	-195	-1127	-2144	-1846	-2132	-2007	-2305
Ấn Độ	16	-18,5	10,4	10,8	-14,1	-51,1	-79,4	-71,6	-96,1	-420,9	-131
Đài Loan	-12,3	-1	-5,4	-76	-176	-462	-723	-670	-707	-884	-1123
Hồng Công	46,3	28,5	58,8	23,6	-122	-162	-488	-168	-239	-351,2	-282
Irắc											321,05
Hàn Quốc	-26,4	-101	-118	-382	-634	-1018	-1223	-1148	-1192	-1166	-1401
Nhật Bản	171,3	561,6	594,5	484,6	593,6	345,3	283,1	166,1	32,8	168	274,3
Trung Quốc	3,2	0,9	63,8	50,3	151,5	32,2	11,2	69,7	-74,9	73,3	135,3
<i>Châu Âu</i>	-389	-358	-45,5	-282	-457	-100	-368	481	978,3	1534	1481
Nga	-291	-144	4,7	-8,9	-199	-64	-102	-33,4	-90,1	-130,8	-118
Anh	1,4	-6,6	23,8	11,6	36,4	23,9	41,4	161,3	239,4	312,1	329,5
Bỉ	-2	-6,7	1,4	3,7	5,8	12,9	1,4	44,9	142,8	221,5	219,8
Đức	-77,2	-94,5	-6,2	-21,9	-33,9	42,5	-60,2	130,6	192,6	385,6	435,1
Hà Lan	3,7	7,7	3,9	2,3	35,5	43,4	96	215,3	250,1	294,5	306,3
Italia	-1,1	2,6	1,2	-26,7	-13,8	3,5	-61,5	16	57,4	63,7	47,7
Pháp	-7,3	-64,8	-27,6	-172	-123	-108	-272	-313	-82,5	45,6	45,9
Thụy Sĩ	-9,5	-4,2	-33,8	-2,8	2	-12,8	10,5	187,3	183,6	166,1	62,5
<i>Châu Mỹ</i>	3,9	-5,4	1,4	12	66,7	68,6	-4,9	120,6	269,8	307,8	490,3
Cuba	4,6	1,2	9,9	27,1	30,3	43,1	25,7	9,3	12,6	36,7	34,3
Canada	-0,8	-5,4	-11,4	-12,8	-20,9	-7,1	-2,5	27	38,9	41,5	61,1
Hoa Kỳ	-0,59	-1,09	-1,9	-3,7	50,6	39,3	-41,6	40	143,7	181,3	369,4
<i>Châu Phi</i>	1,8	11,1	19,2	11,29	17,1	30,3	13,8	25,8	39,9	98,7	95,3
<i>Châu Úc &</i>	-3	-5,8	1,7	22	-19,5	-47	-82,6	36,5	207	564,3	939
Úc	-3	-4,4	5,6	24,4	-17,9	-45,2	-68	37,8	217,6	598,9	979
New Zealand											

Nguồn: Niên giám thống kê.

Phụ lục 4: Tăng trưởng công nghiệp phân theo trình độ công nghệ

Tăng trưởng	96/95	97/96	98/97	99/98	00/99	96-00	96-98	98-00
Công nghiệp chung	114,2	113,8	112,5	111,6	115,7	113,6	113,5	
Công nghiệp chế biến	113,8	113,6	112,1	110,8	117,6	113,6	113,2	113,3
Nhóm công nghệ thấp	111,2	113,6	108,6	104,9	109,9	109,6	111,1	113,5
Nhóm công nghệ trung bình	118,1	116,0	113,4	115,3	120,2	116,6	115,8	107,8
Nhóm công nghệ cao	119,3	107,1	130,6	130,7	144,6	125,8	118,6	135,1
Cơ cấu	96	97	98	99	2000	96-2000	96-98	98-2000
Công nghiệp chế biến	100	100	100	100	100	100	100	100
Nhóm công nghệ thấp	62,0	62,0	60,1	56,9	53,2	58,8	61,3	56,7
Nhóm công nghệ trung bình	27,9	28,4	28,8	29,9	30,6	29,1	28,3	29,8
Nhóm công nghệ cao	10,2	9,6	11,2	13,2	16,2	12,1	10,3	13,5

Nguồn: Niên giám thống kê.